

外國人同意轉換雇主或工作證明書(中越雙語版)
Giấy chứng nhận công việc hoặc lao động nước ngoài đồng ý chuyển Chủ khác

雇主名稱 Tên nhà Chủ			
統一編號/身分證字號 Số doanh nghiệp hoặc số CMND		聯絡電話 Số ĐT liên lạc	
外國人姓名 Tên người lao động		護照號碼 Số Hộ chiếu	

注意事項：有星號★註記欄位為必填項目，請務必依實際需要勾選。
 Chú ý: các hạng mục có đánh dấu sao bắt buộc phải điền, vui lòng đánh dấu dựa theo nhu cầu thực tế

★雇主有下列情事之一（請擇一勾選），本人（外國人）同意轉換雇主或工作，並願依相關規定辦理：

Chủ thuê (đánh dấu) 1 trong những trường hợp sau, bản thân Tôi(lao động nước ngoài) đồng ý chuyển Chủ mới hoặc chuyển công việc và đồng ý tuân theo những quy định sau:

1. 被看護者 Người được chăm sóc: ☐ a. 死亡 qua đời ☐ b. 移民 di cư
2. 原雇主 Chủ sử dụng: ☐ a. 死亡 qua đời ☐ b. 移民 di cư
3. ☐ 船舶被扣押、沉沒或修繕而無法繼續作業。Tàu thuyền bị thu giữ, bị chìm hoặc tu sửa mà vẫn không thể tiếp tục làm việc.
4. ☐ 雇主關廠、歇業或不依勞動契約給付工作報酬經終止勞動契約者。Nhà máy đóng cửa, ngưng sản xuất hoặc không dựa theo hợp đồng lao động trả lương cho lao động.
5. ☐ 其他不可歸責於受聘僱外國人之事由者。Và những nguyên do không liên quan đến trách nhiệm của lao động nước ngoài như: _____
6. ☐ 外籍家庭看護工經原雇主同意轉換雇主或工作。Lao động giúp việc nước ngoài được sự đồng ý của chủ thuê chuyên đổi chủ mới hoặc thay đổi công việc
7. ☐ 雇主與外國人協議期滿不續聘:
 Chủ thuê và lao động nước ngoài thỏa thuận không tiếp tục thuê lại sau khi chấm dứt hợp đồng lao động.

備註：

1. 勾選第 6 項外國人轉換理由，雇主可依就業服務法第 58 條第 2 項第 3 款規定向本部申請遞補招募許可，但中階技術工作者除外。
2. 雇主與外國人協議期滿不續聘轉換雇主者，得免加蓋雇主公司及負責人印章。

Ghi chú:

1. Đánh dấu vào mục 6 lý do chuyển đổi của lao động nước ngoài, theo Điều 58, mục 2, khoản 3 của luật Dịch vụ Việc làm chủ thuê có thể nộp đơn lên Bộ để xin cấp giấy phép bổ xung tuyển dụng, ngoại trừ người làm công việc có kỹ năng trung cấp.
2. Chủ thuê và lao động nước ngoài thỏa thuận không tiếp tục thuê lại sau khi chấm dứt hợp đồng lao động mà chuyển đổi chủ thuê khác, thì được miễn đóng dấu của công ty chủ thuê và con dấu người phụ trách.

★廢止聘僱許可申請 Xin hủy bỏ giấy phép thuê lao động

1. ☐ 聘僱關係自____年____月____日起終止（自聘僱關係終止日起廢止聘僱許可，外國人於等待轉換雇主期間不得從事工作）
 Từ ngày____tháng____năm____chấm dứt quan hệ thuê dùng (sau khi Bộ Lao Động hủy bỏ giấy phép thuê lao động của chủ thuê, lao động nước ngoài trong thời gian đợi đổi chủ mới không được phép làm việc)
- ※☐ 同意於外國人原轉換作業期限屆滿翌日起依規定自動延長轉換期間 60 日，並以該次為限。
 Đồng ý kể từ ngày sau khi hết thời hạn chuyển đổi ban đầu của người nước ngoài, thời gian chuyển đổi sẽ được tự động gia hạn thêm 60 ngày theo quy định và chỉ áp dụng trong lần gia hạn này.
2. ☐ 依規定無法出席協調會、無法轉換雇主或工作之翌日起終止聘僱關係（外國人於等待轉換雇主期間仍得從事工作）
 Theo qui định nêu lao động không thể tham dự cuộc họp điều phối, không thể chuyển đổi chủ thuê, hoặc hợp đồng thuê dụng sẽ chấm dứt vào ngày hôm sau (lao động nước ngoài trong thời gian đợi đổi chủ mới vẫn được phép làm việc)

備註：受聘僱之外國人有聘僱關係終止之情事，依就業服務法第 56 條規定，雇主應於 3 日內以書面通知當地主管機關、入出國管理機關及警察機關，若有違反，依同法第 68 條規定處新臺幣 3 萬元以上 15 萬元以下罰鍰。

Ghi chú：Mỗi quan hệ của lao động nước ngoài được tuyển dụng bị chấm dứt, Theo Điều 56 của luật Dịch vụ Việc làm, chủ thuê trong vòng 3 ngày phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền địa phương, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và cơ quan cảnh sát, Nếu vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 30 ngàn Đài tệ đến 150 ngàn Đài tệ theo quy định tại Điều 68 của bộ luật tương tự.

外國人轉換雇主登記資料

Thông tin đăng ký cho người nước ngoài chuyển đổi chủ sử dụng

是否同意將聯絡方式公布於本部跨國勞動力權益維護資訊網站「移工轉換雇主專區」 Bạn có đồng ý công bố phương thức liên lạc trên trang web thông tin bảo vệ quyền lao động đa quốc gia của Bộ không 「khu vực dành cho lao động nhập cư chuyển đổi chủ sử dụng」		☐ 是/ ☐ 否 phải/ không
行動電話 Điện thoại di động	電子郵件信箱 hộp thư email	☐ 無/ ☐ 有： không/có
★希望工作類別： Loại công việc mong muốn	第二類工作 loại công việc thứ 2	第三類工作 loại công việc thứ 3
☐製造工作 công việc sản xuất ☐屠宰工作 công việc giết mổ ☐營造工作 công việc xây dựng ☐家庭看護 khán hộ công gia đình ☐家庭幫傭 giúp việc gia đình ☐海洋漁撈 đánh bắt cá trên biển ☐機構看護 khán hộ công của tổ chức ☐農、林、牧或養殖漁業工作 công việc nông, lâm, chăn nuôi, trại nuôi cá ☐外展農務工作 công việc nông nghiệp tiếp cận cộng đồng ☐外展製造工作 công việc sản xuất tiếp cận cộng đồng ☐廢棄物及資源物回收處理工作 Công việ c xử lý chặ t thậ i và tái chế tài nguyên ☐多元陪伴照顧服務工作 Công việc dịch vụ chăm sóc đồng hành đa dạng ☐中階技術製造工作 công việc sản xuất kỹ thuật bậc trung ☐中階技術屠宰工作 công việc giết mổ kỹ thuật bậc trung ☐中階技術營造工作 công việc xây dựng kỹ thuật bậc trung ☐中階技術家庭看護工作 khán hộ công gia đình kỹ thuật bậc trung ☐中階技術海洋漁撈工作 đánh bắt cá trên biển kỹ thuật bậc trung ☐中階技術機構看護工作 khán hộ công của tổ chức kỹ thuật bậc trung ☐中階技術外展農務工作 công việc nông nghiệp tiếp cận cộng đồng kỹ thuật bậc trung ☐中階技術農業工作 công việc nông nghiệp kỹ thuật bậc trung ☐雙語翻譯工作、廚師及其相關工作 công việc phiên dịch song ngữ, đầu bếp và công việc liên quan		
★希望工作區域 Khu vực làm việc mong muốn	☐ 臺北市 Taipei shi ☐ 新北市三重及鄰近地區(包括：三重、蘆洲、八里、淡水、新莊、泰山、林口、五股) Xinbei shi Sanchong và khu vực lân cận (bao gồm: Sanchong, Luzhou, Bali, Tamsui, Xinzhuang, Taishan, Linkou, Wugu) ☐ 新北市板橋及鄰近地區(包括：板橋、土城、三峽、樹林、鶯歌) Xinbei shi Banqiao và khu vực lân cận (bao gồm: Banqiao, Tucheng, Sanxia, Shulin, Yingge) ☐ 新北市中和及鄰近地區(包括：新店、深坑、石碇、坪林、烏來、永和、中和) Xinbei shi Zhonghe và khu vực lân cận (bao gồm: Xindian, Shengkeng, Shiding, Pinglin, Wulai, Yonghe, Zhonghe) ☐ 桃園市北區(包括：桃園、龜山、八德、大溪、復興、大園、蘆竹) Taoyuan shi Beiqu (bao gồm: Taoyuan, Guishan, Bade, Daxi, Fuxing, Dayuan, Luzhu) ☐ 桃園市南區(包括：中壢、平鎮、龍潭、楊梅、新屋、觀音) Taoyuan shi Nanqu (bao gồm: Zhongli, Pingzhen, Longtan, Yangmei, Xinwu, Guanyin) ☐ 新竹縣 Hsinchu xian ☐ 新竹市 Hsinchu shi ☐ 苗栗縣 Miaoli xian ☐ 臺中市(沙鹿、大甲、大安、外埔、清水、梧棲、龍井、大肚、南屯) Taichung shi (Shalu, Dajia, Da'an, Waipu, Qingshui, Wuqi, Longjing, Dadu, Nantun) ☐ 臺中市(北屯、豐原、大雅、神岡、潭子、新社、石岡、后里、東勢、和平) Taichung shi (Beitun, Fengyuan, Daya, Shengang, Tanzi, Xinshe, Shigang, Houli, Dongshi, Heping) ☐ 臺中市(東區、南區、西區、北區、中區、西屯、烏日、大里、霧峰、太平) Taichung shi (Dongqu, Nanqu, Xiqu, Beiqu, Zhongqu, Xitun, Wuri, Dali, Wufeng, Taiping) ☐ 彰化縣北區 Changhua xian Beiqu ☐ 彰化縣南區 Changhua xian Nanqu ☐ 南投縣 Nantou xian ☐ 雲林縣、嘉義市、嘉義縣 Yunlin xian, Chiayi shi, Chiayi xian ☐ 臺南市 (含原臺南縣) Tainan shi (gồm Tainan xian cũ)	

	☐ 高雄市鳳山及鄰近地區(包括：鳳山、大寮、大樹、大社、美濃、茂林、林園、鳥松、旗山、杉林、六龜等區) Kaohsiung shi Fongshan và khu vực lân cận (bao gồm: Fongshan, Daliao, Dashu, Dashe, Meinong, Maolin, Linyuan, Niaosong, Qishan, Shanlin, Liugui, các khu vực khác) ☐ 高雄市岡山及鄰近地區(包括：岡山、湖內、田寮、茄萣、梓官、燕巢、永安、路竹、阿蓮等區) Kaohsiung shi Gangshan và khu vực lân cận (bao gồm: Gangshan, Hunei, Tianliao, Qieding, Ziguan, Yanchao, Yong'an, Luzhu, Alian, các khu vực khác) ☐ 高雄市(包括：楠梓、仁武、左營、鼓山、三民、苓雅、新興、前金、鹽埕、前鎮、旗津、小港區) Kaohsiung shi (bao gồm: Nanzi, Renwu, Zuoying, Gushan, Sanmin, Lingya, Sinsing, Cianjin, Yancheng, Cianjhen, Cijin, Siaogang qu) ☐ 屏東縣(包括：屏東、萬丹、內埔、麟洛、九如、高樹、泰武、萬巒、新園、長治、鹽埔、里港、瑪家、三地門、霧臺) Pingdong xian(bao gồm: Pingdong, Wandan, Neipu, Linluo, Jiuru, Gaoshu, Taiwu, Wanluan, Xinyuan, Changzhi, Yanpu, Ligang, Majia, Sandimen, Wutai) ☐ 屏東縣(包括：潮州、東港、恆春、林邊、新埤、枋寮、春日、枋山、牡丹、滿州、崁頂、竹田、南州、佳冬、來義、獅子、車城、琉球) Pingdong xian(bao gồm: Chaozhou, Donggang, Hengchun, Linbian, Xinpi, Fangliao, Chunri, Fangshan, Mudan, Manzhou, Kanding, Zhutian, Nanzhou, Jiadong, Laiyi, Shizi, Checheng, Liuqiu) ☐ 臺東縣 Taidong xian ☐ 澎湖縣 Penghu xian ☐ 花蓮縣北區(包括：花蓮、新城、秀林、吉安、壽豐、鳳林、豐濱) Hualien xian Beiqu (bao gồm: Hualien, Xincheng, Xiulin, Ji'an, Shoufeng, Fenglin, Fengbin) ☐ 花蓮縣南區(包括：玉里、光復、瑞穗、萬榮、卓溪、富里) Hualien xian Nanqu (bao gồm: Yuli, Guangfu, Ruisui, Wanrung, Zhuoxi, Fuli) ☐ 宜蘭縣 Yilan xian ☐ 基隆市、連江縣 Keelung shi, Lienchiang xian ☐ 金門縣 Kinmen xian 若未填寫希望工作區域，則以目前外國人工作地址之縣市登錄至本部跨國勞動力權益維護資訊網站「移工轉換雇主專區」。 Nếu không điền khu vực làm việc mong muốn, sẽ sử dụng huyện hoặc thành phố nơi địa chỉ làm việc hiện tại của người nước ngoài để đăng nhập vào trang web thông tin bảo vệ quyền lao động đa quốc gia của Bộ 「khu vực dành cho lao động nhập cư chuyển đổi chủ sử dụng」.
★語言能力 Kỹ năng ngôn ngữ	☐ 中文 ☐ 英文 ☐ 台語 ☐ 客家語 ☐ 其他： tiếng trung tiếng anh tiếng Phúc Kiến tiếng khách gia ngôn ngữ khác
工作能力 Kỹ năng công việc	家庭類工作技能：kỹ năng công việc gia đình ☐ 煮飯 nấu cơm ☐ 幫忙洗澡 giúp đỡ tắm rửa ☐ 按摩拍背 massage vỗ lưng ☐ 餵食 cho ăn ☐ 協助坐輪椅 hỗ trợ ngồi xe lăn ☐ 協助大小便 hỗ trợ đi đại tiện ☐ 陪同就醫 đồng hành điều trị y tế ☐ 其他：khác 非家庭類工作技能：kỹ năng công việc không thuộc gia đình ☐ 專業證照 giấy phép chuyên môn ☐ 技術證照 giấy phép kỹ thuật ☐ 其他：khác
照顧意願(家庭類) Nguyên vọng chăm sóc (loại gia đình)	☐ 不限性別 không giới hạn giới tính ☐ 男性 nam giới ☐ 女性 nữ giới
是否曾有 其他國家工作經驗 Đã từng có kinh nghiệm làm việc ở các nước khác	☐ 是/ ☐ 否 phải / không
身高(單位：公分) Chiều cao(đơn vị: cm)	☐ <140 ☐ 141-145 ☐ 146-150 ☐ 151-155 ☐ 156-160 ☐ 161-165 ☐ 166-170 ☐ >170
體重(單位：公斤) Cân nặng(đơn vị: kg)	☐ <40 ☐ 41-45 ☐ 46-50 ☐ 51-55 ☐ 56-60 ☐ 61-65 ☐ >66

雇主 Tên chủ thuê :

(簽章 Ký tên và đóng dấu)

外國人 Tên Lao động :

(簽章 Ký tên và lấn dấu tay)